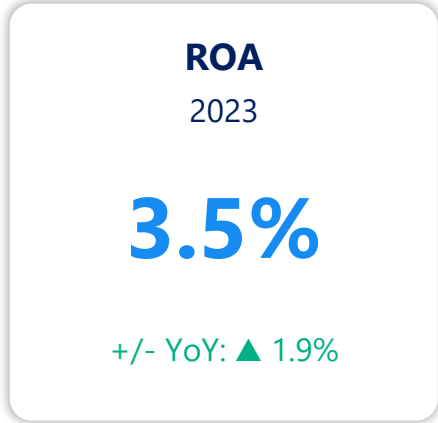
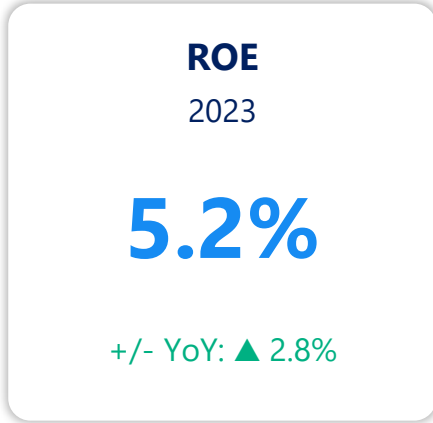
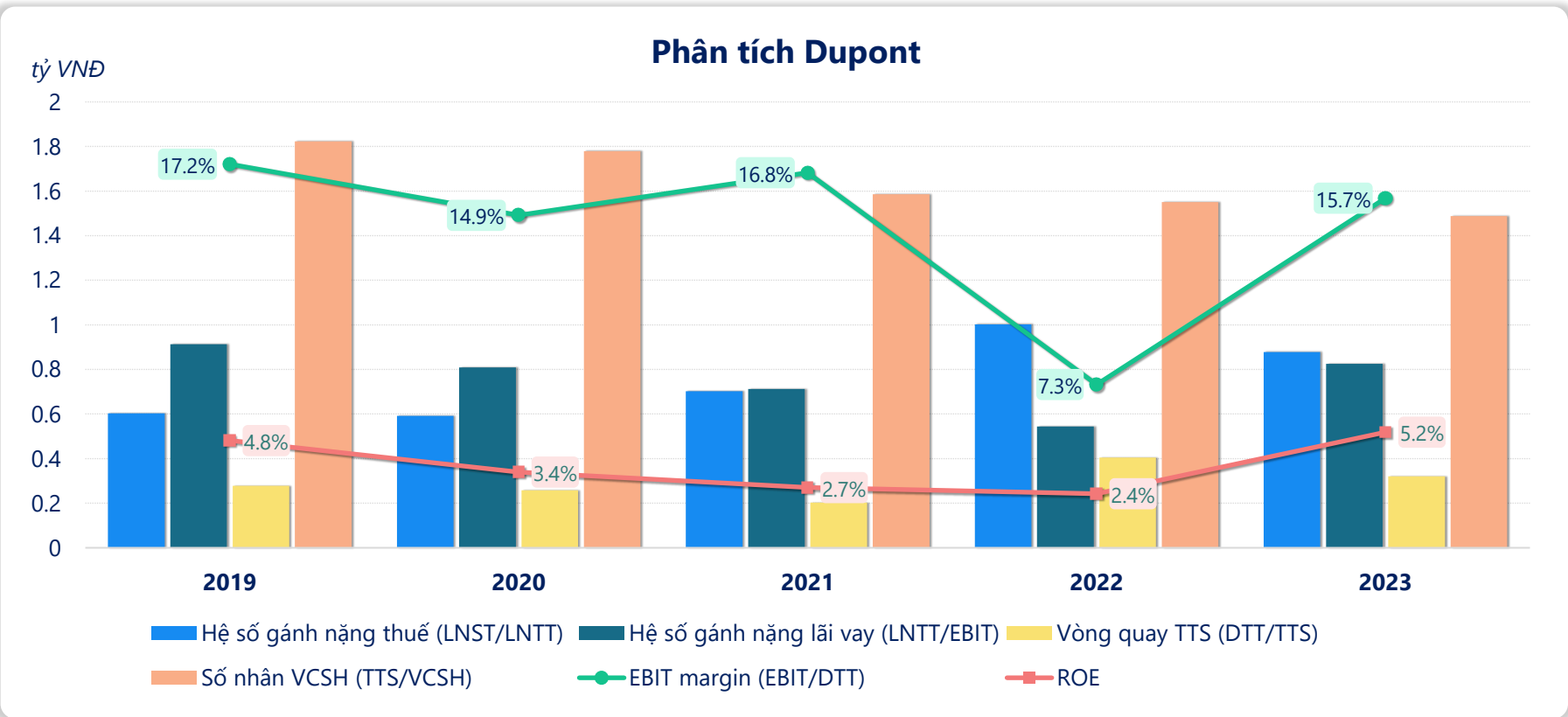
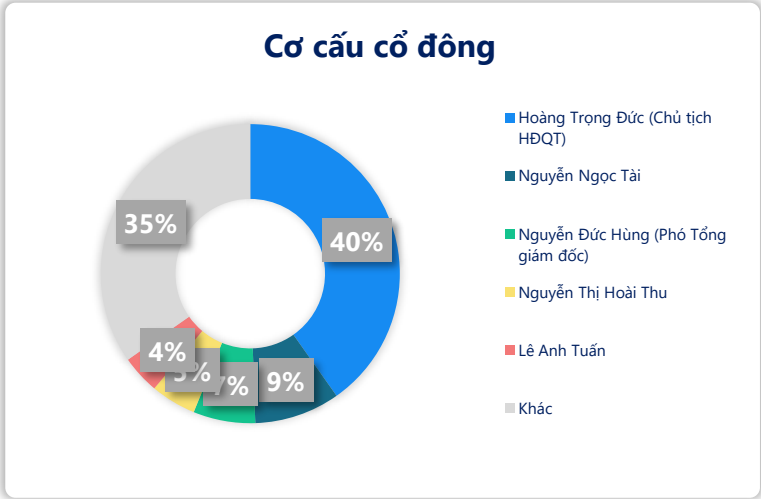


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

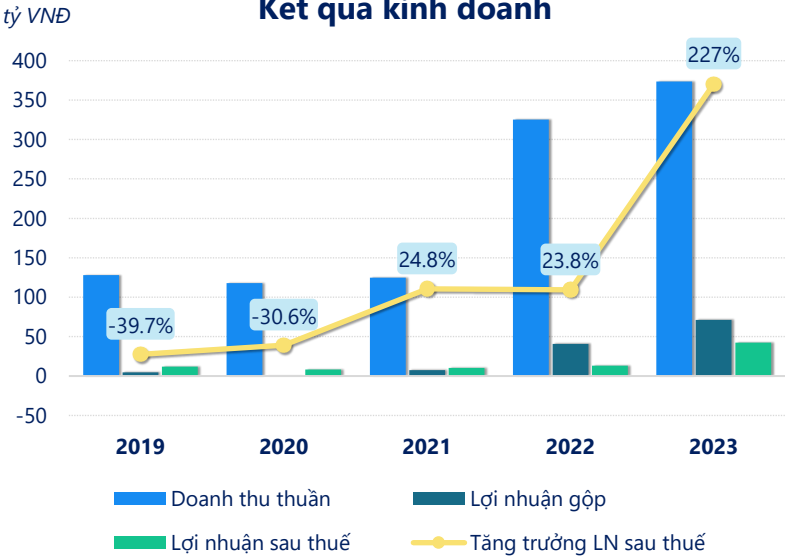
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,571 - 28,714
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,441
Số lượng CPLH (CP)		96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)		572,510
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.44
EPS		437
P/E		34.3

	YTD	1T	3T	6T
VC7	146.5%	-0.7%	-17.1%	-4.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Kết quả kinh doanh

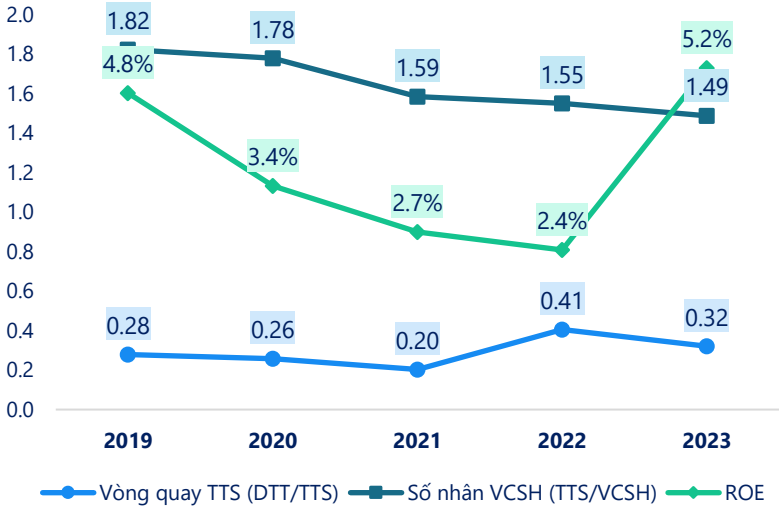


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

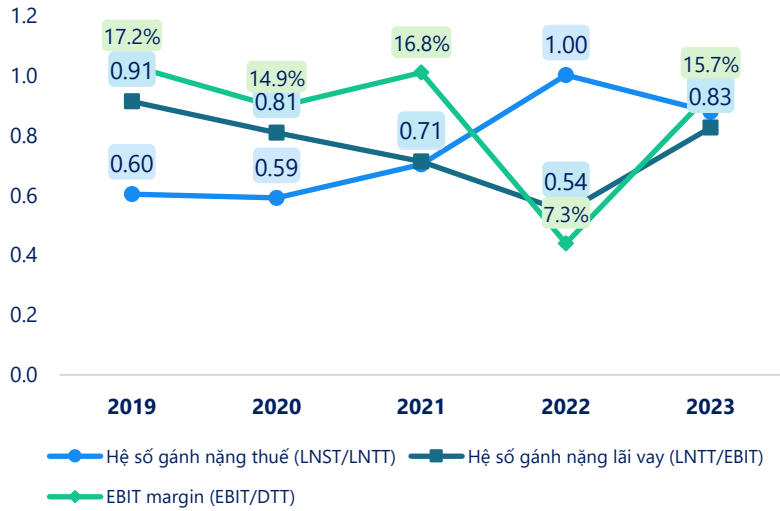
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VC7** ghi nhận doanh thu thuần **373.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.9%** và **tăng 227%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.19%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



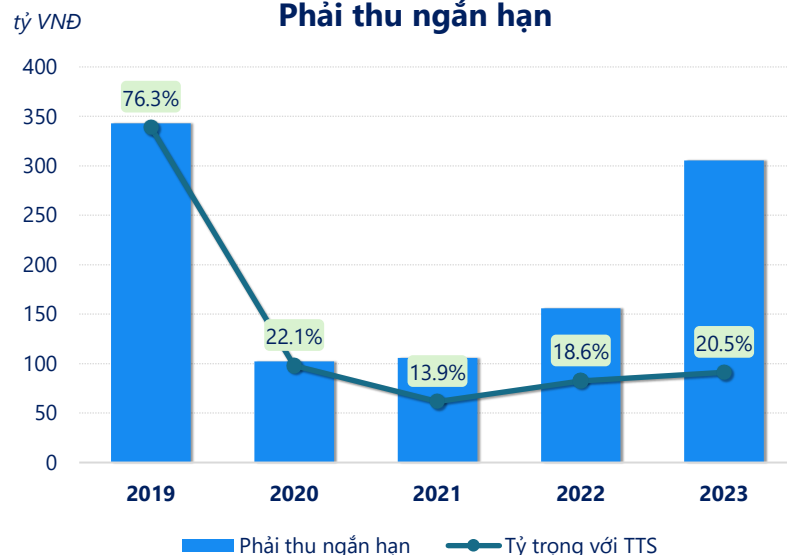
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

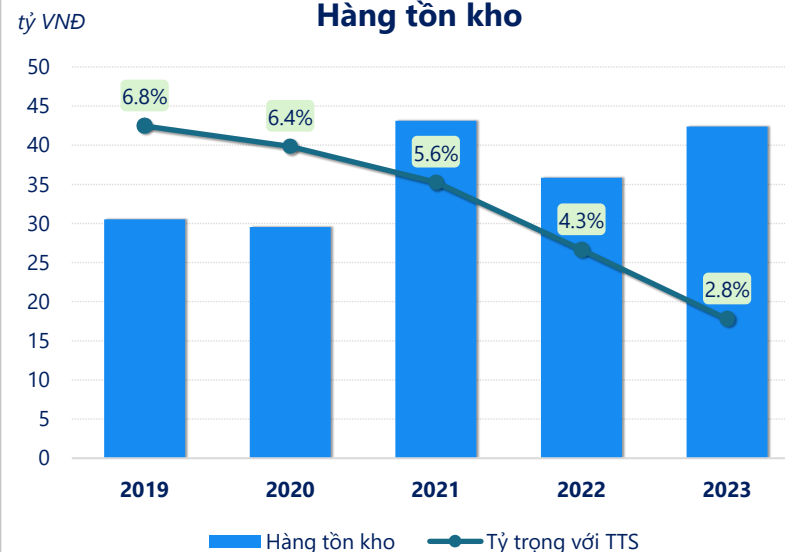
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

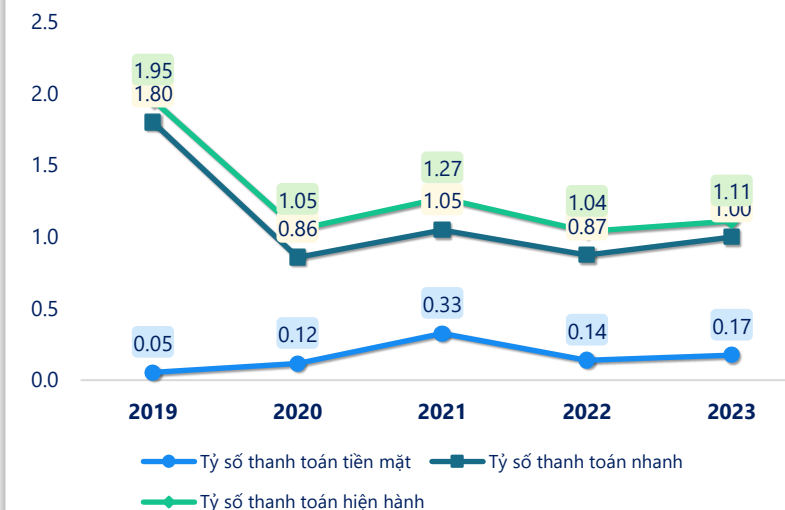
## Phải thu ngắn hạn



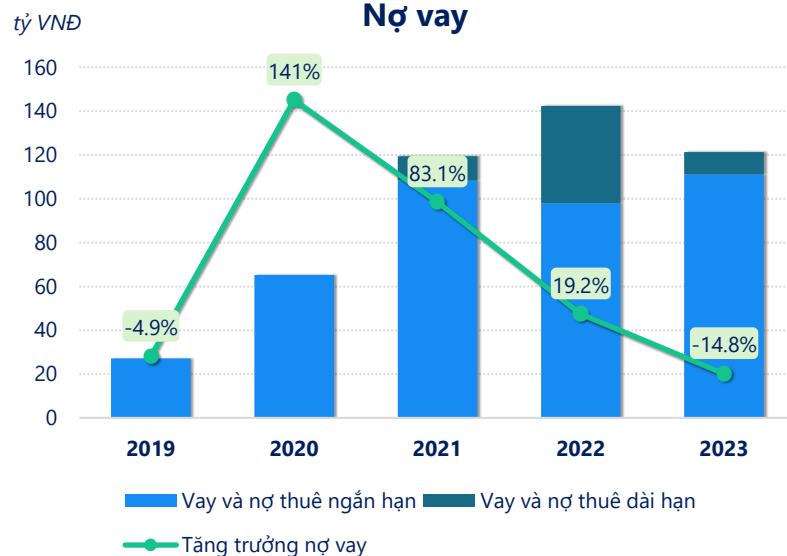
## Hàng tồn kho



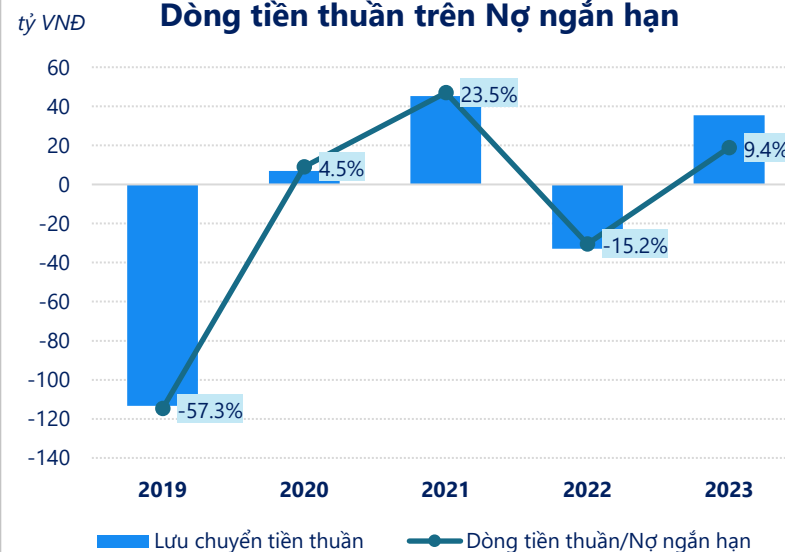
## Chỉ số thanh khoản



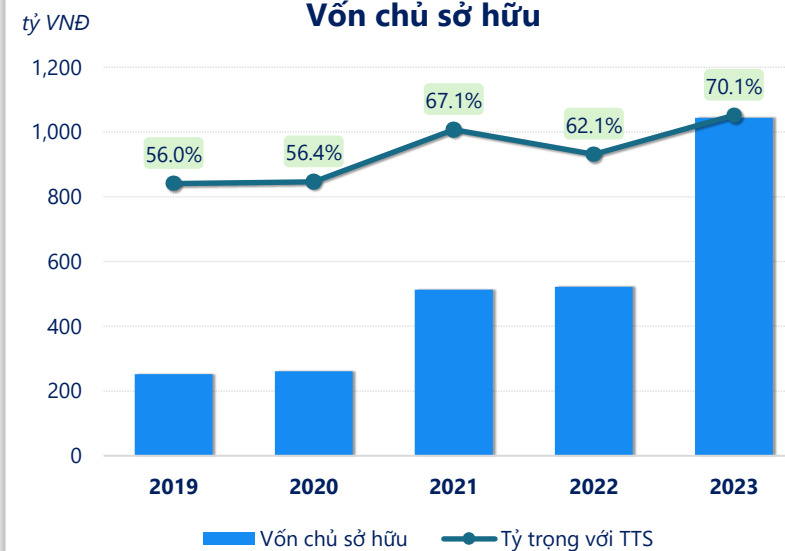
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,490</b>	<b>841</b>	<b>77.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>419</b>	<b>224</b>	<b>87.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	65.5	30.1	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	310	156	98.6%
Hàng tồn kho	42.4	35.8	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.79	2.39	-25.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,071</b>	<b>616</b>	<b>73.7%</b>
Phải thu dài hạn	680	240	183%
Tài sản cố định	41.6	35.8	16.3%
Bất động sản đầu tư	38.8	41.1	-5.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	299	3.6%
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.42	-35.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>445</b>	<b>319</b>	<b>39.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>376</b>	<b>216</b>	<b>74.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	97.9	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.1	67.2	38.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>68.9</b>	<b>103</b>	<b>-32.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	44.4	-77.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,045</b>	<b>522</b>	<b>100%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,045</b>	<b>522</b>	<b>100%</b>
Vốn điều lệ	961	480	100.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>128</b>	<b>118</b>	<b>125</b>	<b>325</b>	<b>373</b>
Giá vốn hàng bán	123	118	117	284	302
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.46</b>	<b>-0.34</b>	<b>7.44</b>	<b>40.7</b>	<b>71.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.86	0.67	1.53	2.44	0.29
Chi phí TC	1.91	4.01	6.73	10.9	10.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.91</b>	<b>3.36</b>	<b>6.03</b>	<b>10.8</b>	<b>10.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.18	0.19	0.42	10.7
Chi phí bán hàng	0.38	0	0.00	0	1.65
Chi phí QLDN	21.5	22.2	17.6	19.5	21.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-18.5</b>	<b>-26.1</b>	<b>-15.2</b>	<b>13.2</b>	<b>48.8</b>
Lợi nhuận khác	38.6	40.3	30.1	-0.21	-0.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>20.1</b>	<b>14.2</b>	<b>14.9</b>	<b>13.0</b>	<b>48.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.1</b>	<b>8.41</b>	<b>10.5</b>	<b>13.0</b>	<b>42.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.1</b>	<b>8.72</b>	<b>10.5</b>	<b>12.5</b>	<b>40.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	218	-149	-84.7	-414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.12	-251	-101	28.9	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	39.8	295	23.0	464
Tiền đầu kỳ	124	10.8	17.6	62.9	30.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-113</b>	<b>6.86</b>	<b>45.3</b>	<b>-32.8</b>	<b>35.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	17.6	62.9	30.1	65.5